



Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2022.10.11

Số phiên bản 15

Sửa lại: 2022.10.11

Phần 1: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

- **Phân loại sản phẩm**
- **Tên thương mại** Lubricating Oil ISO VG 220
- **Mã giao dịch:** 542690-80, 542690-81
- **Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng:** Không có thêm thông tin có liên quan.
- **Hướng dẫn sử dụng** Dầu bôi trơn
- **Thông tin chi tiết của các nhà cung cấp các bảng dữ liệu an toàn**
- **Nhà sản xuất / Nhà phân phối:**
Alfa Laval Technologies AB
SE-221 00 Lund
Sweden
+46 46 36 65 00
info.se@alfalaval.com
- **Các thông tin chi tiết có thể tìm thấy ở:**
For further questions regarding the safety data sheet, please contact your local Alfa Laval Sales Company which you find at www.alfalaval.com or in section 16 "Other Information" in the end of the safety data sheet
- **Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp** gọi 115

Phần 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

- **Phân loại chất và hỗn hợp**
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – H402 Có hại đối với sinh vật thủy sinh
Cấp 3
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – H412 Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài
Cấp 3
- **Các phần tử nhãn hiệu**
- **Các yếu tố trên nhãn GHS** Sản phẩm được xếp loại và ghi nhãn theo quy định của GHS
- **Các hình biểu thị sự nguy hiểm** khoảng trống
- **Từ cảnh báo** khoảng trống
- **Các hướng dẫn về các nguy hiểm**
H412 Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài
- **Các hướng dẫn an toàn**
P273 Tránh thải ra môi trường.
P501 Vứt sản phẩm/vỏ hộp theo quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
- **Các dấu hiệu nguy hiểm khác:**
- **Kết quả của đánh giá PBT và vPvB Results**
- **PBT:** The product is not, nor contains, a substance that is, PBT.
- **vPvB:** The product is not, nor contains a substance that is, vPvB.

Phần 3: Thông tin về thành phần các chất

- **Hỗn hợp chất**
- **Mô tả** Hỗn hợp các chất sau với những thành phần phụ gia không gây nguy hiểm

(Xem tiếp ở trang 2)



Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2022.10.11

Số phiên bản 15

Sửa lại: 2022.10.11

Tên thương mại Lubricating Oil ISO VG 220

(Xem tiếp ở trang 1)

Các chất thành phần nguy hiểm:

CAS: 128-37-0	2,6-di-tert-butyl-p-cresol Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H400; Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H410	0.25-<1%
	Oleic acid derivative Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 1, H318; Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H400; Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 4, H332; Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2, H315; Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 3, H412	0.1-<1%

Các hướng dẫn đính kèm: Đối với các từ ngữ dùng để chỉ rủi ro được liệt kê trong mục 16**Phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế**

- **Mô tả về các biện pháp sơ cứu**
- **Hướng dẫn chung:** Giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại..
- **Sau khi hít vào:**
Cung cấp không khí trong lành, hỏi ý kiến bác sĩ trong trường hợp người bệnh bị đau.
- **Sau khi tiếp xúc với da:**
rửa bằng xà phòng và nước
Nếu da vẫn tiếp tục nóng rát thì phải xin tư vấn bác sĩ ngay
- **Sau khi tiếp xúc với mắt:**
Nhẹ nhàng rửa mắt trong vài phút dưới vòi nước, sau đó xin tư vấn bác sĩ
- **Sau khi nuốt phải:**
Súc miệng
Không nôn.
May cause aspiration when swallowing.
Tham khảo ý kiến bác sĩ của bạn.
- **Những triệu chứng và tác dụng cấp và chậm quan trọng nhất:** Khó thở
- **Các chỉ dẫn về sự giúp đỡ tức thời của bác sĩ và trợ giúp đặc biệt** Điều trị triệu chứng.

Phần 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

- **Các phương tiện chữa cháy**
- **Các giải pháp chữa cháy thích hợp**
Bột
Bột chữa cháy
CO2
Use Sử dụng phương pháp chữa cháy phù hợp với điều kiện môi trường xung quanh
- **Các biện pháp chữa cháy không thích hợp vì lý do an toàn:** Không được áp dụng
- **Những nguy cơ gây cháy từ các chất hoặc hỗn hợp**
Có thể sinh ra khí độc khi đun nóng hay trong đám cháy
Carbon monoxide (CO)
Hydrocarbons
- **Hướng dẫn trong trường hợp chữa cháy**
- **Các thiết bị bảo vệ**
Đeo bình khí thở
Mặc quần áo bảo hộ
- **Các thông tin kèm theo**
Làm mát những đồ dùng dạng chai lọ, hộp có nguy hiểm bằng cách phun bụi nước

(Xem tiếp ở trang 3)



Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2022.10.11

Số phiên bản 15

Sửa lại: 2022.10.11

Tên thương mại Lubricating Oil ISO VG 220

(Xem tiếp ở trang 2)

Thu dọn mảnh vụn do cháy hay nước dùng trong quá trình chữa cháy theo quy định
Thu hồi nước dùng trong quá trình chữa cháy riêng biệt. Không được xả vào hệ thống thoát nước chung

Phần 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

- **Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố**
Đặc biệt nguy hiểm nếu trượt ngã trên sản phẩm bị rò rỉ
Không hít hơi.
- **Các cảnh báo về môi trường**
Tránh thải ra môi trường.
Ngăn không cho tràn vào hệ thống nước thải, nước mặt hay nước ngầm
Không được để sản phẩm tràn vào hệ thống nước thải hay bất kỳ nguồn nước nào
Thông báo ngay cho nhà chức trách trong trường hợp ngấm vào hệ thống nước thải hay bất kỳ nguồn nước nào
Thu hồi hay thải trong đồ chứa thích hợp
- **Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố**
Có thể ngấm vào vật liệu giữ chất lỏng (cát, diatomite, vữa axit, vữa thường, mùn cưa)
Loại bỏ vật liệu bị ô nhiễm theo quy định về chất thải tại mục 13
- **Liên hệ đến các phần khác**
Xem phần 7 để biết thông tin về xử lý an toàn
Xem phần 8 để biết thông tin về thiết bị bảo hộ cá nhân
Xem phần 13 để biết thông tin về xử thải

Phần 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

- **Xử lý**
- **Các biện pháp bảo vệ để xử lý an toàn**
Tránh hình thành khói mù dầu
Các biện pháp phòng ngừa thông thường phải được đi kèm khi xử lý hóa chất
Xem phần 8 để biết thông tin và thiết bị bảo hộ cá nhân
Trong khi sử dụng, không được ăn, uống hoặc hút thuốc. When using do not eat, drink or smoke.
- **Thông tin về các biện pháp chống cháy**, Không có yêu cầu về biện pháp đặc biệt
- **Điều kiện cho việc lưu trữ an toàn, bao gồm cả sự không tương thích**
- **Lưu trữ:**
- **Yêu cầu đối với phòng chứa và dụng cụ chứa**
Cất giữ ở nơi thoáng mát. Giữ trong các thùng đóng kín
Cất giữ ở nơi khô ráo.
- **Thông tin về lưu trữ đối với một cơ sở lưu trữ thông thường**
Để xa chất ôxi hóa
Để xa chất khử
- **Thông tin thêm về điều kiện lưu trữ** Tránh độ ẩm và nước
- **Tác dụng của sản phẩm**
Dầu bôi trơn
Professional use only.

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

- **Thông tin thêm về thiết kế các phương tiện kỹ thuật** Không có thêm dữ liệu; xem mục 7
(Xem tiếp ở trang 4)



Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2022.10.11

Số phiên bản 15

Sửa lại: 2022.10.11

Tên thương mại Lubricating Oil ISO VG 220

(Xem tiếp ở trang 3)

- **Các thông số kiểm soát**
- **Các thành phần với giá trị giới hạn cần được yêu cầu giám sát tại nơi làm việc**
Sản phẩm không chứa số lượng vật liệu liên quan nào có giá trị quan trọng cần được giám sát tại nơi làm việc.
- **Thông tin bổ sung** Danh sách có hiệu lực trong suốt quá trình thực hiện được sử dụng làm cơ sở
- **Kiểm soát các tình huống nguy hiểm**
- **Các thiết bị an toàn cá nhân**
- **Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh tổng thể**
Chỉ sử dụng ở nơi thoáng mát.
rửa tay trước giờ nghỉ và cuối giờ làm
- **Bảo vệ đường hô hấp:** Không cần thiết nếu phòng thoáng khí
- **Bảo vệ tay**
Chất liệu làm găng phải chống thấm dòi với sản phẩm/chất/chế phẩm
Chọn chất liệu găng theo số lần và thời gian sử dụng
- **Chất liệu của găng tay**
Cao su Nitrile, NBR
polymer laminate
Khi sản phẩm là một chế phẩm của một số chất, khả năng kháng độc của găng tay không thể tính toán trước được và do đó phải được kiểm tra trước khi ứng dụng
- **Bảo vệ mắt Eye** Đeo dụng cụ bảo vệ mắt/mặt.
- **Bảo vệ thân thể:** Trang phục đi làm
- **Hạn chế và giám sát những nguy hại tới môi trường**
Ngăn không cho tràn vào hệ thống nước thải, nước mặt hay nước ngầm

Phần 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

- | | |
|---|-----------------------------------|
| · Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản | |
| · Thông tin tổng quát | |
| Diện mạo: | Sáng |
| Hình thức:: | Chất lỏng |
| Màu sắc | Không màu |
| Mùi: | Đặc điểm |
| Ngưỡng mùi: | Không xác định. |
| · Độ pH | Không xác định. |
| · Thay đổi trong điều kiện | |
| Điểm tan / Phạm vi tan | Không xác định |
| Điểm sôi / Phạm vi sôi | Không xác định. |
| · Điểm cháy | 250 °C |
| · Tính dễ cháy (rắn, khí): | Không thể áp dụng. |
| · Nhiệt độ phân hủy: | Không xác định. |
| · Nhiệt độ tự cháy | Sản phẩm không tự bốc cháy. |
| · Nguy hiểm do cháy nổ: | Sản phẩm không có nguy cơ cháy nổ |
| · Giới hạn nổ: | |
| Dưới: | Không xác định |
| Trên: | Không xác định. |

(Xem tiếp ở trang 5)



Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2022.10.11

Số phiên bản 15

Sửa lại: 2022.10.11

Tên thương mại Lubricating Oil ISO VG 220

(Xem tiếp ở trang 4)

· Tính chất ôxi hóa	Không thể áp dụng.
· Áp suất hóa hơi	< 0.01 kPa
· Mật độ tại 20 °C:	0.86 g/cm ³ (DIN EN ISO 12185)
· Mật độ tương đối:	Không xác định.
· Mật độ của hơi:	Không xác định.
· Tỷ lệ hóa hơi	Không xác định.
· Độ hòa tan trong / Độ hòa trộn với: Nước:	Không thể hoặc khó trộn lẫn.
· Sự phân biệt hệ số (n-octanol / Nước):	Không xác định.
· Độ nhớt: Động Tính tại 40 °C	Không xác định. 220 mm ² /s
· Thông tin khác:	Không có thông tin chi tiết tương ứng

Phần 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

- **Khả năng phản ứng** The material is stable under recommended storage and handling conditions.
- **Tính ổn định**
Sản phẩm ổn định dưới nhiệt độ môi trường bình thường. Sản phẩm ổn định khi sử dụng và bảo quản theo khuyến cáo.
- **Phân hủy nhiệt / Điều kiện cần tránh::**
Tránh phân hủy nhiệt khi không quá nóng.
Có thể sinh ra khí độc khi đun nóng hay trong đám cháy
- **Khả năng phản ứng nguy hiểm:** Chưa có phản ứng nguy hiểm nào được biết tới.
- **Các điều kiện cần tránh:** Nhiệt độ cao
- **Vật liệu không tương thích** Phản ứng với các axit, kiềm và các chất oxi hóa.
- **Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:**
Khí/hơi độc hại
Không có thêm thông tin, hãy tham khảo phần 5.

Phần 11: Thông tin về độc tính

- Thông tin về các hiệu ứng độc tính:
- **Ngộ độc cấp tính:**

· Phân loại liên quan tới giá trị LD/LC50		
CAS: 128-37-0 2,6-di-tert-butyl-p-cresol		
Miệng	LD50	>2,930 mg/kg (Rat) (OECD 401)
Da	LD50	>5,000 mg/kg (Rat) (OECD 402)
Oleic acid derivative		
Miệng	LD50	>5,000 mg/kg (Rat)
Hít phải	LC50 (4 h)	1.37 mg/L (Rat)

- **Hiệu ứng kích thích sơ cấp:**
- **Trên da**
Tiếp xúc da kéo dài và/hoặc lặp đi lặp lại có thể gây kích ứng

(Xem tiếp ở trang 6)



Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2022.10.11

Số phiên bản 15

Sửa lại: 2022.10.11

Tên thương mại Lubricating Oil ISO VG 220

(Xem tiếp ở trang 5)

- Không có tác dụng kích ứng.
- **Trên mắt:**
Khi tiếp xúc với mắt, kích ứng nhẹ có thể xảy ra.
Tác dụng kích ứng.
- **Độ nhạy cảm** Không có tác dụng mẫn cảm nào được biết tới.
- **Thông tin thêm về độc tính::**
- **Các hiệu ứng cấp (Nhiễm độc cấp, kích thích và ăn mòn)**
Khó thở
Hít phải sau khi uống hoặc nôn mửa có thể gây viêm phổi do hóa chất nặng và có thể đe dọa tính mạng.
- **Hiệu ứng CMR (Gây ung thư, gây biến dị, sinh sản độc tính)**
- **Độc biến tế bào mầm** Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Phần 12: Thông tin về sinh thái

- **Độc tính**
- **Thủy sản độc tính:**
Có hại cho sinh vật sống dưới nước, có thể gây tác hại lâu dài đối với môi trường nước.

CAS: 128-37-0 2,6-di-tert-butyl-p-cresol

EC50 (48 h)	0.61 mg/L (Daphnia) (OECD 202)
NOEC - No observed effect concentration	>0.39 mg/l (Daphnia)

Oleic acid derivative

LC50 (96 h)	6.8 mg/L (Fish)
EC50 (48 h)	0.43 mg/L (Daphnia)
EC50 (72 h)	6.3 mg/L (Algae)
NOEC - No observed effect concentration	0.91 mg/l (Algae)

- **Sự kiên trì và khả năng nhậ dẫn:**
Sản phẩm này có khả năng bị phân hủy nhưng không dễ.

CAS: 128-37-0 2,6-di-tert-butyl-p-cresol

Biodegradability | 30 % (OECD 302C)

- **Hành vi trong các hệ thống môi trường:**
- **Khả năng tích lũy sinh học** Contains components with the potential to bioaccumulate.
- **Độ linh động trong đất** Low solubility, product floats on water. Absorbs to soil particles.
- **Kết quả của đánh giá PBT và vPvB**
- **PBT PBT:** The product is not, nor contains, a substance that is, PBT.
- **vPvB vPvB:** The product is not, nor contains a substance that is, vPvB.
- **Các hiệu ứng bất lợi**
Trong trường hợp xả, sản phẩm có thể tạo thành một màng trên mặt nước có thể làm hồng các sinh vật dưới nước và làm giảm sự trao đổi chất oxy.

Phần 13: Thông tin về thải bỏ

- **Phương pháp xử lý chất thải**
- **Khuyến nghị**
Phải được xử lý đặc biệt theo các quy định chung.
Giao cho người xử lý rác thải độc hại.
Không được xử lý cùng rác thải sinh hoạt. Không được bỏ sản phẩm vào hệ thống nước thải.

(Xem tiếp ở trang 7)



Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2022.10.11

Số phiên bản 15

Sửa lại: 2022.10.11

Tên thương mại Lubricating Oil ISO VG 220

(Xem tiếp ở trang 6)

- Bao bì bán
- **Khuyến nghị:** Những vỏ bao bì không được làm sạch sẽ được xử lý giống như xử lý sản phẩm.

Phần 14: Thông tin khi vận chuyển

- | | |
|--|-----------------------------|
| · Mã LHQ (UN) | |
| · ADR, ADN, IMDG, IATA | khoảng trống |
| · Tên vận chuyển theo quy ước của LHQ | |
| · ADR, ADN, IMDG, IATA | khoảng trống |
| · vận chuyển các lớp học nguy hiểm | |
| · ADR, ADN, IMDG, IATA | |
| · lớp | khoảng trống |
| · Nhóm bao bì | |
| · ADR, IMDG, IATA | khoảng trống |
| · Các môi trường nguy hiểm: | |
| · Ô nhiễm biển: | Không |
| · Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho ngư
ời sử dụng: | Không có khả năng ứng dụng. |
| · Vận chuyển với số lượng lớn theo Phụ Lục II
của MARPOL73/78 và mã IBC | Không có khả năng ứng dụng. |
| · Mẫu chuẩn của LHQ: | khoảng trống |

Phần 15: Thông tin về pháp luật

- An toàn, sức khỏe và các quy định, pháp luật về môi trường cho các chất và hỗn hợp
EU Regulation (EC) no.1907/2006 (REACH)
- **Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục I**
Không có các thành phần được liệt kê.
- **Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục II**
Không có các thành phần được liệt kê.
- **Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa
chất - phụ lục IV - Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)**
Không có các thành phần được liệt kê.
- **Danh mục hóa chất phải khai báo - phụ lục V**
Không có các thành phần được liệt kê.
- **Các yếu tố trên nhãn GHS** Sản phẩm được xếp loại và ghi nhãn theo quy định của GHS
- **Các hình biểu thị sự nguy hiểm** khoảng trống
- **Từ cảnh báo** khoảng trống
- **Các hướng dẫn về các nguy hiểm**
H412 Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài
- **Các hướng dẫn an toàn**
P273 Tránh thải ra môi trường.
P501 Vứt sản phẩm/vỏ hộp theo quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

(Xem tiếp ở trang 8)



Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2022.10.11

Số phiên bản 15

Sửa lại: 2022.10.11

Tên thương mại Lubricating Oil ISO VG 220

(Xem tiếp ở trang 7)

· Đánh giá an toàn hóa chất: Đánh giá an toàn hóa chất chưa được tiến hành.**Phần 16: Các thông tin cần thiết khác**

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện nay của chúng tôi. Tuy nhiên, điều này không đảm bảo cho bất cứ tính chất cụ thể nào của sản phẩm và không thiết lập mối quan hệ hợp tác có giá trị pháp lý nào.

LIMITATION OF LIABILITY

This document is only intended to be used as guidance as regards the risks of which we are aware that are associated with the product. Every individual who works with the product or in close proximity of it must receive suitable training. Individuals who come into contact with the product must be capable of using their own judgement as regards conditions or methods for handling, storing and using the product. Alfa Laval is not liable for demands, losses or damage of any kind that arise from flaws or deficiencies in this document or from using, handling, storing or disposing of the product unless it can be proven that Alfa Laval has acted in a grossly negligent manner. Beyond what has been agreed upon and specified in writing with Alfa Laval in the individual case, Alfa Laval makes no promises or assumes any liability, including but not limited to implicit guarantees regarding marketability or appropriateness in terms of both the information provided in this document and the product to which the information refers.

Please contact your local Alfa Laval Sales Company for further questions.

www.alfalaval.com

· Cụm từ liên quan

H315 Gây kích ứng da.

H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng

H332 Có hại nếu hít phải.

H400 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh

H410 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

H412 Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

· Nơi phát hành bảng hướng dẫn an toàn hóa chất: Alfa Laval Sustainability Environment**· Liên hệ:**

Please contact your local Alfa Laval Sales Company for further questions.

Argentina: alfa.consulta@alfalaval.com

Australia: australia.info@alfalaval.com

Austria: info.mideurope@alfalaval.com

Belgium: benelux.info@alfalaval.com

Bolivia: alfa.consulta@alfalaval.com

Brazil: alfalaval.br@alfalaval.com

Bulgaria: bulgaria.info@alfalaval.com

Canada: alfacan.info@alfalaval.com

Chile: chile.informacion@alfalaval.com

China: china.info@alfalaval.com

Colombia: info.colombia@alfalaval.com

Croatia: hrvatska.info@alfalaval.com

Czech Republic: czechrepublic.info@alfalaval.com

Denmark: info.nordic.dk@alfalaval.com

Egypt: alme.marketing@alfalaval.com

Estonia: estonia.info@alfalaval.com

Finland: info.fi@alfalaval.com

France: environnement@alfalaval.com

Germany: info.mideurope@alfalaval.com

Greece: greece.info@alfalaval.com

Hungary: info.hu@alfalaval.com

(Xem tiếp ở trang 9)



Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2022.10.11

Số phiên bản 15

Sửa lại: 2022.10.11

Tên thương mại Lubricating Oil ISO VG 220

(Xem tiếp ở trang 8)

India: india.info@alfalaval.com
Indonesia: alfalindo@alfalaval.com
Israel: israel.info@alfalaval.com
Italy: alfalaval.italia@alfalaval.com
Japan: hp.alfajp@alfalaval.com
Latvia: latvia.info@alfalaval.com
Lithuania: lithuania.info@alfalaval.com
Malaysia: malaysia.info@alfalaval.com
Mexico: mexico.info@alfalaval.com
The Netherlands: benelux.info@alfalaval.com
New Zealand: newzealand.info@alfalaval.com
Norway: info.no@alfalaval.com
Peru: ventas.peru@alfalaval.com
Philippines: philippines.info@alfalaval.com
Poland: poland.info@alfalaval.com
Portugal: portugal.info@alfalaval.com
Qatar: alme.marketing@alfalaval.com
Romania: romania.info@alfalaval.com
Russia: moscow.response@alfalaval.com
Singapore: al.singapore@alfalaval.com
Slovak Republic: slovakia.info@alfalaval.com
Slovenia: slovenija.info@alfalaval.com
South Africa: info.sa@alfalaval.com
Spain: info.spain@alfalaval.com
Sweden: info.se@alfalaval.com
Switzerland: info.mideurope@alfalaval.com
Taiwan: taiwan.info@alfalaval.com
Thailand: thailand.info@alfalaval.com
Turkey: turkey@alfalaval.com
Ukraine: ukraine.info@alfalaval.com
United Arab Emirates: alme.marketing@alfalaval.com
United Kingdom: general.uk@alfalaval.com
United States: customerservice.usa@alfalaval.com
Venezuela: venezuela.info@alfalaval.com
Vietnam: vietnam.info@alfalaval.com

• **Ngày tháng biên soạn phiếu:** 2013.07.05

• **Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:** 2022.10.11

• **Chữ viết tắt hoặc Viết tắt chữ cái đầu:**

ADR: Accord relatif au transport international des marchandises dangereuses par route (European Agreement Concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road)

IMDG: International Maritime Code for Dangerous Goods

IATA: International Air Transport Association

EINECS: European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances

ELINCS: European List of Notified Chemical Substances

CAS: Chemical Abstracts Service (division of the American Chemical Society)

LC50: Lethal concentration, 50 percent

LD50: Lethal dose, 50 percent

PBT: Persistent, Bioaccumulative and Toxic

vPvB: very Persistent and very Bioaccumulative

Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 4: Acute toxicity – Category 4

Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2: Skin corrosion/irritation – Category 2

Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 1: Serious eye damage/eye irritation – Category 1

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1: Hazardous to the aquatic environment - acute aquatic hazard – Category 1

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 3: Hazardous to the aquatic environment - acute aquatic hazard – Category 3

(Xem tiếp ở trang 10)



Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2022.10.11

Số phiên bản 15

Sửa lại: 2022.10.11

Tên thương mại Lubricating Oil ISO VG 220

(Xem tiếp ở trang 9)

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 1
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 3: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 3

***Số liệu so với các biên bản trước đã có thay đổi ***

—VN—